

Số: 4745/NĐCP-KHĐTVT

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 11 năm 2025

V/v: Thư mời khảo sát và báo giá vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP đang có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Yêu cầu về hàng hóa

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên đơn hàng: Cung cấp vật tư kim khí phục vụ sửa chữa 2026
- Số hiệu đơn hàng: 275/ĐH-NĐCP
- Chi tiết Đơn hàng (Chi tiết như bảng kê đính kèm):

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy

2. Nội dung Hồ sơ chào giá:

a. Yêu cầu về thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.
- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 30 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.
- Thời gian giao hàng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Nhà cung cấp (sau đây gọi là bên B) nhận được thông báo giao hàng bằng văn bản gửi trực tiếp/Email/Fax..của bên bán (Sau đây gọi là Bên A).

Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào giờ hành chính các ngày thứ 2, thứ 5 trong tuần không bao gồm ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

Xử lý tình huống:

- Trong trường hợp Bên B có sẵn hàng hóa và Bên A có nhu cầu sử dụng, Bên B sẽ thực hiện bàn giao hàng hóa theo nhu cầu bằng văn bản của bên A thông qua gửi trực tiếp/Fax/Email.
- Trong trường hợp Bên B giao hàng vào ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng, không phải là thứ 2 hoặc thứ 5 thì Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào ngày thứ 2/thứ 5 kế tiếp (ngày gần nhất với ngày hết hạn thực hiện hợp đồng) hoặc vào các ngày kế tiếp theo nhu cầu của Bên A và không tính là vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng.

- Thời gian thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

b. Yêu cầu về hàng hóa

- Hàng hóa phải mới 100%, được sản xuất từ năm 2024 trở lại đây, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng:

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu có đơn giá từ 20 (hai mươi) triệu đồng trở lên; hoặc có đơn giá dưới 20 (hai mươi) triệu đồng nhưng tổng giá trị mua sắm vật tư đó trong gói thầu hơn 50 (năm mươi) triệu đồng (đã bao gồm các loại phí, lệ phí, và thuế) cấp CO, CQ;

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước có đơn giá trên 10 (mười) triệu đồng hoặc có đơn giá dưới 10 (mười) triệu đồng nhưng tổng giá trị mua sắm vật tư đó trong gói thầu hơn 50 (năm mươi) triệu đồng (đã bao gồm các loại phí, lệ phí, và thuế) thì phải có CQ.

+ Đối với các mục hàng hóa còn lại cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa;

Ghi chú: CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trên CO thể hiện đơn vị nhập khẩu là Doanh nghiệp/ Hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương của nhà sản xuất. Yêu cầu cấp bản công chứng. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc. Trong trường hợp CO, CQ Được viết bằng ngôn ngữ khác (không phải là tiếng Việt), Nhà cung cấp phải cấp kèm theo Bản dịch thuật sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật có thẩm quyền.

- Nhà cung cấp có thể chào giá cho từng phần hoặc toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

- Nhà cung cấp có thể chào giá theo mã yêu cầu hoặc hàng tương đương (đính kèm tài liệu kỹ thuật hàng tương đương, Văn bản xác nhận tương đương của hãng sản xuất,).

Trường hợp nhà thầu đề xuất hàng tương đương thì Nhà thầu phải chứng minh sự tương đương hoặc tốt hơn giữa hàng hóa nhà thầu chào với hàng hóa thuộc phạm vi gói thầu, cụ thể như sau:

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- BCG (theo biểu mẫu đính kèm)

- Hình thức báo giá: ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 4745/NĐCP-KHĐT** gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4A, P. Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 734 900

- Cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết; Điện thoại: 0936 825 989
 - Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 08 giờ 00' ngày 17/11/2025 .
 - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP mời các nhà cung cấp đã nộp BCG chứng kiến và xác nhận việc mở BCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở BCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp.
 - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của quý đơn vị.
- Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (B/c)
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải);
- Tổ tư vấn LCNCC;
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu Văn thư, PTT(1).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hoàng Lân

Bảng kê chi tiết đơn hàng

(Đính kèm thư mời chào giá số 4745/NĐCP-KHĐTVT ngày 13 tháng 11 năm 2025)

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.	Cút góc đúc	OD60,3x8,74 (Cút góc 90 độ) VL SUS304		Cái	100,00	
2.	Cút góc đúc	OD76x7,01 (Cút góc 90 độ); VL SUS304		Cái	200,00	
3.	Ống thép	OD26,65x2,3 (Ống thép mạ kẽm) chiều dài 6m/ cây; tỉ trọng 9,36kg/cây		m	180,00	
4.	Ống thép	OD33,5x2,9 (Ống thép mạ kẽm), chiều dài 6m/ cây; tỉ trọng 13,1kg/cây		m	180,00	
5.	Ống thép đúc	DN10x3,2; vật liệu SUS304; tỉ trọng 1kg/m, chiều dài 6m/cây (đường kính ngoài 17,1mm)		m	30,00	
6.	Ống thép đúc	DN8x3,02; vật liệu SUS304; tỉ trọng 0,8kg/m, chiều dài 6m/cây (đường kính ngoài 13,7mm)		m	48,00	
7.	Ống thép đúc	OD 44,5x10; VL SA213-T91(Ống quá nhiệt đường kính ngoài 44,5mm, chiều dày ống 10mm ống thép đúc liền, độ dài 6m/1 cây)		m	96,00	
8.	Ống thép đúc	OD 44,5x8 VL: SA213-T22 (đường kính ngoài 44,5,chiều dày ống 8mm, ống đúc liền dài 6m/ cây)		m	36,00	
9.	Ống thép đúc	OD114x14 Vật liệu SA210C. Chiều dài 6m/cây		m	6,00	
10.	Ống thép đúc	OD168,3x7,11. Vật liệu: 310S (đường kính ngoài 168,3mm, chiều dày ống 10mm ống thép đúc liền, độ dài 6m/1 cây)		m	18,00	
11.	Ống thép đúc	OD219x10; VL: 310S (đường kính ngoài 219mm, chiều dày ống 10mm ống thép đúc liền, độ dài 6m/1 cây)		m	18,00	
12.	Ống thép đúc	OD273x10; VL: 310S (đường kính ngoài 273mm, chiều dày ống 10mm ống		m	18,00	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		thép đúc liền, độ dài 6m/1 cây)				
13.	Ống thép đúc	OD323,9x10; VL: 310S (đường kính ngoài 323,9 mm, chiều dày ống 10mm ống thép đúc liền, độ dài 6m/1 cây)		m	12,00	
14.	Ống thép đúc	OD33,4x3,34; vật liệu SUS310S; tỉ trọng 2,47kg/m, chiều dài 6m/cây (đường kính ngoài 33,4mm)		m	12,00	
15.	Ống thép đúc	OD355,6x10; VL: 310S (đường kính ngoài 355,6 mm, chiều dày ống 10mm ống thép đúc liền, độ dài 6m/1 cây)		m	6,00	
16.	Ống thép đúc	OD38,5x4,5; VL: SA210C (đường kính ngoài 38,5mm)		m	12,00	
17.	Ống thép đúc	OD60,3 (Độ dày từ 8,2 đến 8,8); vật liệu SUS310S, chiều dài 6m/cây (đường kính ngoài 60,33mm)		m	6,00	
18.	Ống thép đúc	OD60,3x8,74; vật liệu SUS304; tỉ trọng 11,22kg/m, chiều dài 6m/cây (đường kính ngoài 60,33mm)		m	90,00	
19.	Ống thép đúc	OD76x7,01; vật liệu SUS304; tỉ trọng 12,05kg/m, chiều dài 6m/cây (đường kính ngoài 76mm)		m	- 17,00	
20.	Ống thép đúc	OD88,9x6mm, vật liệu SUS310S, tỉ trọng 12,62kg/m (đường kính ngoài 89,9mm)		m	24,00	
21.	Ống thép đúc	Ống thép đúc OD 44,5x5,5 VL: SA213-T12 (đường kính ngoài 44,5, chiều dày ống 5,5mm, ống thép đúc liền chiều dài 6m/ cây)		m	24,00	
22.	Phôi đồng	Brông D140xd70 (để nguyên cây không cắt lẻ)		m	1,00	
23.	Ray thẳng	P15. Độ dày 7,5mm; Chiều cao 78mm; Rộng đáy 75mm; Rộng mặt 38mm; Dài 8m; 15kg/1m; Mác thép 71 MN.		m	184,00	
24.	Thanh đồng vàng đặc	OD40, đúc nguyên khối. Mã hợp kim C3604; Tiêu chuẩn		m	2,00	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		JIS. DIN, ASTM.				
25.	Thanh đồng vàng đặc	OD50, đúc nguyên khối. Mã hợp kim C3604; Tiêu chuẩn JIS. DIN, ASTM.		m	1,00	
26.	Thanh đồng vàng đặc	OD70, đúc nguyên khối. Mã hợp kim C3604; Tiêu chuẩn JIS. DIN, ASTM.		m	1,00	
27.	Thép góc	L40x40x4. VL: CT3 hoặc SS400. Tỷ trọng 2,42kg/m. Chiều dài 6m cây		m	180,00	
28.	Thép góc	L50x50x4. VL: SUS304. Tỷ trọng 18,3kg/cây. Chiều dài 6m cây		kg	1.226,1 Kg (67 cây x 6m)	
29.	Thép hình	U120x48x3,5x4.7; Tỷ trọng 43 kg/cây. Chiều dài 6m/cây.		m	24,00	
30.	Thép hình	U140x56x3,5x6. VL: CT3 hoặc SS400. Tỷ trọng 54 kg/cây. Chiều dài 6m/cây.		m	18,00	
31.	Thép tấm	đầy 10mm. VL: Q345. KT 10x1500x6000. Tỷ trọng 78,5 kg/m ²		kg	4.239 (54 m ²)	
32.	Thép tấm	đầy 12mm. VL: Q345. KT 12x1500x6000. Tỷ trọng 94,2kg/m ²		kg	2.543,4 (27 m ²)	
33.	Thép tấm	đầy 14mm. VL: 16Mn. KT 1500x6000x14. Tỷ trọng 109,9 kg/m ²		Kg	3.956,4 (36m ²)	
34.	Thép tấm	đầy 14mm. VL:Q345. KT 1500x6000x14. Tỷ trọng 109,9 kg/m ²		Kg	7.912,8 (72 m ²)	
35.	Thép tấm	đầy 20mm. VL: 65Mn. KT 2000x6000x20. Tỷ trọng 141,3 kg/m ² .		Kg	8.478 (60m ²)	
36.	Thép tấm	đầy 3mm. VL: CT3. KT: 3x1500x6000. Tỷ trọng 23,6 kg/m ²		kg	849,6 (36m ²)	
37.	Thép tấm	đầy 3mm. VL: Q345 KT 3x1500x6000. Tỷ trọng 23,55 kg/m ²		kg	5.298,75 (225 m ²)	
38.	Thép tấm	đầy 3mm. VL: SUS304. KT: 3x1500x6000. Tỷ trọng 23,79 kg/m ²		kg	7.065,63 (33 tấm x 9m ²)	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
39.	Thép tấm	dây 4mm. VL: Q345. KT: 4x1500x6000. Tỷ trọng 39,2 kg/m ²		kg	3.528 (90 m ²)	
40.	Thép tấm	dây 6mm. VL: Q345. KT 6x1500x6000. Tỷ trọng 47,1 kg/m ²		kg	5934,6 (126 m ²)	
41.	Thép tấm	dây 8mm. VL: Q345. KT 8x1500x6000. Tỷ trọng 70,7 kg/m ²		kg	3.181,5 (45 m ²)	
42.	Thép tròn đặc	OD14; VL: C45. Tỷ trọng 1,21 kg/m, cây liền dài 6m/cây		m	6,00	
43.	Thép tròn đặc	OD16; VL: C45. Tỷ trọng 1,58 kg/m, cây liền dài 6m/cây		m	12,00	
44.	Thép tròn đặc	OD18. VL: C45. Tỷ trọng 2kg/m, cây liền dài 6m/cây		m	24,00	
45.	Thép tròn đặc	OD20. VL: C45. Tỷ trọng 2,47kg/m. Chiều dài 6m cây		m	6,00	
46.	Thép tròn đặc	OD25. VL: C45. Tỷ trọng 3,86kg/m. Chiều dài 6m cây		m	18,00	
47.	Thép tròn đặc	OD30. VL: C45. Tỷ trọng 5,6kg/m. Chiều dài 6m cây		m	18,00	
48.	Thép tròn đặc	OD40. VL: C45. Tỷ trọng 9,89kg/m. Chiều dài 6m cây		m	6,00	
49.	Thép tròn đặc	OD50. VL: C45. Tỷ trọng 15,45kg/m. Chiều dài 6m cây		m	6,00	
50.	Thép tròn đặc	OD60. VL: C45. Tỷ trọng 22,42kg/m. Chiều dài 6m cây		m	18,00	
51.	Thép tròn đặc	OD8 (0,4kg/m); VL: SUS310S. Chiều dài 6m cây		m	12,00	

